

## Nghiên cứu cách biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn của các động lượng từ 一下 và 一会儿 trong tiếng Hán hiện đại

Study on the expression of small quantity and short time words 一下 and 一会儿 in modern Chinese

Đặng Thụy Liên<sup>a,b\*</sup>

Dang Thuy Lien<sup>a,b\*</sup>

<sup>a</sup>Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Cao, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>a</sup>Institute of Research and Development, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

<sup>b</sup>Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>b</sup>Faculty of Chinese Language, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 30/05/2024, ngày phản biện xong: 07/06/2024, ngày chấp nhận đăng: 25/06/2024)

### Tóm tắt

Các sự vật, hành vi hoặc trạng thái trong thế giới khách quan đều có một “lượng” nhất định, có thể được phân thành lượng lớn và lượng nhỏ. Khi “lượng nhỏ” của động tác được nhìn nhận dưới góc nhìn khách quan, sẽ hình thành lượng động tác nhỏ khách quan, khi được nhìn nhận và phán đoán chủ quan, sẽ hình thành lượng động tác nhỏ chủ quan. Động tác nhỏ thường diễn ra trong thời gian ngắn, ngược lại, động tác diễn ra trong thời gian ngắn thường sẽ có mức độ “lượng” nhỏ. Các cụm từ “động từ + số từ + động lượng từ” là các cụm từ chỉ “lượng” số học biểu thị “lượng” của động tác, thông qua so sánh các con số cụ thể chỉ “lượng” số học này, chúng ta có thể dễ dàng phân biệt thành phần động lượng có mức độ lớn hoặc nhỏ. Bài viết này đi sâu nghiên cứu các từ ngữ chỉ động lượng nhỏ, thời lượng ngắn trong tiếng Hán hiện đại như 一下, 一会儿, đồng thời làm rõ đặc trưng biểu thị “lượng ít” của các từ ngữ này.

Từ khóa: “lượng”; động lượng nhỏ; thời lượng ngắn; 一下; 一会儿.

### Abstract

Things, actions or states in the objective world all have a certain “quantity”, which can be divided into large quantities and small quantities. When the “amount” of movement is viewed from an objective perspective, it will form an objective small amount of movement; when viewed from a subjective perspective and judgment, it will form a subjective small amount of movement. Small movements usually take place in a short time, conversely, movements that take place in a short time will often have a small “amount”. The phrases “verb + measure word + momentum word” are phrases indicating arithmetic “quantity”, expressing the “quantity” of the movement. Through comparison of specific numbers indicating this arithmetic “quantity”, we can easily distinguish whether the momentum component is large or small in magnitude. This article delves into the phrases indicating small momentum and short duration in modern Chinese such as 一下, 一会儿, and clarifies the characteristics of these words denoting “small quantity”.

Keywords: “quantity”; small momentum; short duration; 一下; 一会儿.

\*Tác giả liên hệ: Đặng Thụy Liên

Email: dangthuylien@dtu.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Động tác là sự cử động có ý thức nhằm thay đổi vị trí, tư thế của cơ thể. Sự cử động của động tác này biểu thị hành động được tiến hành và kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian nhất định, hình thành nên động tác có mức độ “lượng lớn” và động tác có mức độ “lượng nhỏ”. Trong tiếng Hán hiện đại, “lượng nhỏ” của động tác chủ yếu do các từ ngữ chỉ động lượng nhỏ và thời lượng ngắn của động tác tạo thành, hai thành phần này đứng sau động từ, bổ sung ý nghĩa cho động từ. “Lượng nhỏ” của động tác vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan, lượng nhỏ khách quan chính là nền tảng, là trung tâm của ngôn ngữ, lượng nhỏ chủ quan được hình thành và phát triển trên cơ sở lượng nhỏ khách quan, biểu thị các cảm nhận, thái độ và cách nhìn chủ quan của người nói. Tuy nhiên, trong việc biểu thị “lượng nhỏ” hàng ngày, hai mức độ khách quan và chủ quan này không cân bằng với nhau, thông thường, người nói vì muốn đạt được một nguyện vọng hoặc một mục đích nào đó nên sẽ giảm thiểu lượng của động tác và lượng của thời gian để thỏa mãn nhu cầu biểu thị của mình.

## 2. Khái niệm động lượng nhỏ, thời lượng ngắn

### 2.1. Động lượng nhỏ

Động lượng nhỏ, tức chỉ hành vi, động tác có số lần động tác diễn ra ít, thời gian duy trì động tác ngắn. Động lượng nhỏ thường được xác định bởi hai hoặc trên hai cụm từ biểu thị động lượng của động tác, thông qua so sánh có thể phân định thành phần nào là lớn, thành phần nào là nhỏ. Nguyên tắc so sánh này nằm ở chỗ cùng một động từ và động lượng từ, căn cứ vào sự so sánh lớn nhỏ của số từ có thể phân biệt được động lượng lớn và động lượng nhỏ, ví dụ 一下 nhỏ hơn 两下, nên động lượng của 打一下 (đánh một cái) sẽ nhỏ hơn động lượng của 打两下 (đánh hai cái); 五遍 nhỏ hơn 十遍, nên động lượng của động tác 看五遍 (đọc năm lần) sẽ nhỏ

hơn động lượng của động tác 看十遍 (đọc mười lần). Ngoài ra, khi động từ và số từ giống nhau, căn cứ theo mức độ “lượng” lớn hay nhỏ khác nhau mà động lượng từ biểu thị có thể xác định được động lượng lớn hay nhỏ. Ví dụ, động lượng của cụm từ 踢一脚 sẽ nhỏ hơn động lượng của cụm từ 踢一场, động lượng của 批判一会儿 nhỏ hơn động lượng của 批判一顿...

Động lượng nhỏ trong tiếng Hán hiện đại còn được biểu thị thông qua cách sử dụng của động lượng từ 一下, 一会儿 và lượng từ bất định biểu thị động lượng nhỏ 一点儿, 一些; các từ ngữ này đều có thể đứng sau động từ, biểu thị số lần hành vi, động tác phát sinh ít, lượng của động tác nhỏ. Ví dụ 坐了一会儿, 跟您谈一下, 拉过来一点儿, 你过来一些... Các động từ 坐, 谈, 拉过来, 过来 đều là các động từ có giới hạn, tức là những động từ có thể xác định được điểm bắt đầu và điểm kết thúc của động tác. Sau khi kết hợp với các động lượng từ biểu thị “lượng nhỏ, lượng ít” như 一下, 一会儿, 一点儿, 一些, lượng của động tác sẽ thay đổi nhỏ hơn so với mức độ lượng chưa xác định cụ thể mà động từ biểu thị. Do vậy, “lượng” của động tác mà 坐了一会儿, 谈一下, 拉过来一点儿, 过来一些 biểu thị sẽ khác với lượng của các động từ chính, biểu thị số lần hành vi, động tác phát sinh ít, thời gian tiến hành ngắn, sức lực cần bỏ ra để tiến hành động tác không lớn, nhưng động tác đã có thể hoàn thành. Vì vậy, các động lượng từ 一下, 一会儿, 一点儿, 一些 kết hợp với động từ có một mức độ ảnh hưởng lớn đến ý nghĩa biểu thị lượng nhỏ của động tác.

Như trên đã trình bày, động lượng của động tác được phân biệt bao gồm động lượng khách quan và động lượng chủ quan. Động lượng nhỏ khách quan được xác định từ việc so sánh hai hoặc trên hai động lượng cụ thể mà có được kết quả lớn hay nhỏ. Ví dụ, chúng ta dễ dàng nhận ra, các cụm động lượng từ 一顿 (một bữa) nhỏ hơn 两顿 (hai bữa), do vậy lượng của động tác 吃一顿 (ăn một bữa) nhỏ hơn lượng của động tác 吃两顿 (ăn hai bữa). Ngoài ra, đối với các

cụm từ 来两次 (đến hai lần) và 来三次 (đến ba lần), động lượng mà cụm động lượng từ 两次 tạo ra đứng sau động từ 来 nhỏ hơn động lượng mà cụm động lượng từ 三次 tạo ra, nên động lượng của 来两次 sẽ nhỏ hơn động lượng của 来三次.

Ngoài bổ ngữ động lượng chỉ lượng nhỏ khách quan ra, người nói khi biểu thị lượng nhỏ của động tác còn biểu thị những cảm nhận, thái độ và đánh giá chủ quan, hình thành động lượng nhỏ chủ quan, lượng nhỏ này tất nhiên còn phụ thuộc vào từng người, từng vật, thường gặp là các động lượng từ biểu thị lượng mang tính mơ hồ như 一下, 一会儿 (một tí, một chút, một lát) và lượng từ bất định 一点儿, 一些. Ví dụ: 找一下 (tìm một tí, tìm một chút), 找一会 (tìm một lát) biểu thị động tác 找 (tìm) xảy ra với số lần ít, thời gian ngắn. Động lượng từ 一下, 一会儿 biểu thị lượng của động tác nhỏ, nhưng mức độ “lượng nhỏ” này là mơ hồ, không cụ thể, người nói và người nghe đều không thể xác định được chính xác.

Có lúc, để thỏa mãn yêu cầu và mệnh lệnh cá nhân của mình, người nói phải giảm thiểu lượng của động tác, làm cho người nghe có tâm lí rằng động tác dễ dàng được thực hiện, không mất nhiều thời gian, còn làm cho ngữ khí trò chuyện trở nên nhẹ nhàng, thoải mái, nên đã sử dụng động lượng từ biểu thị động lượng nhỏ là 一下, 一会儿. Trong các ví dụ 过来一点, 稍稍恢复一些, 恢复一些, lượng từ bất định 一点儿, 一些 có thể được xem là động lượng từ, đứng sau động từ làm bổ ngữ, biểu thị mức độ nhỏ của sự biến hóa động tác. 过来一点 chỉ động tác từ một địa điểm này dịch chuyển đến một địa điểm khác, thể hiện sự chênh lệch có mức độ nhỏ trong sự thay đổi của động tác. Nhưng sự biến hóa thay đổi này nhỏ đến mức độ nào, người nói cũng không nắm rõ, chỉ biểu thị một sự thay đổi nhỏ mang tính mơ hồ. Trong ví dụ 稍稍恢复一些 thì cụm từ 恢复一些 chỉ động tác 恢复 chuyển dịch từ mức độ nhỏ này sang một mức độ nhỏ khác. Phía trước động từ 恢复 có thêm

thành phần phó từ chỉ mức độ nhỏ, biểu thị lượng động tác nhỏ 稍稍, càng nhấn mạnh mức độ biến hóa của động tác 恢复 là nhỏ, ít. Như vậy, lượng từ bất định 一点儿, 一些 kết hợp với động từ biểu thị động lượng nhỏ cũng chịu một sự hạn chế nhất định, yêu cầu động từ đứng trước về mặt ngữ nghĩa phải tồn tại một sự khác biệt về lượng. Nói một cách khác, bản thân động từ có thể biểu thị ý nghĩa một quá trình biến hóa thay đổi, trước và sau khi biến hóa thay đổi phải thể hiện một sự khác biệt, nếu không thì động từ sẽ không thể kết hợp với 一点儿, 一些.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chú trọng phân tích cách biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn của hai động lượng từ 一下, 一会儿 nhằm nêu bật các đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng của chúng.

## **2.2. Thời lượng ngắn**

Thời gian là một khái niệm trừu tượng, sự vận động và biến hóa của sự vật phải được tiến hành trong một thời gian và không gian nhất định. Mức độ ít (ngắn) hay nhiều (dài) của thời lượng có liên quan mật thiết đến động từ chỉ động tác. 李善熙 (2003) cho rằng, động tác được tiến hành trên trục thời gian có thể chiếm một điểm (chỉ động tác diễn ra chớp nhoáng) hoặc chiếm một đoạn (chỉ động tác kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian), cũng có thể tiến hành một lần hoặc nhiều lần, cũng có sự phân biệt dài hay ngắn bao nhiêu [2]. Thời lượng dài hay ngắn đôi lúc còn phụ thuộc vào đặc trưng của bản thân động từ chỉ động tác, có những động tác có thể kéo dài rất lâu, có động tác chỉ có thể xảy ra rất nhanh, những thời lượng ít hay nhiều này được diễn đạt bằng ngôn ngữ, trở thành hình thức tính lượng tương đối chuẩn xác. Sự chuẩn xác trong việc tính lượng thời gian này hàm ý chỉ sự lớn nhỏ hoặc nhiều ít của thời lượng, từ đó hình thành thời lượng ít và thời lượng nhiều mang tính khách quan. Đồng thời, thời lượng còn có thể được quyết định bởi sự cảm nhận, đánh giá, cách nhìn của người nói mà phán đoán mức độ

lớn nhỏ khác nhau. Do vậy, để biểu thị thời lượng lớn nhỏ của việc duy trì hành vi, động tác cần phải có sự tham gia của từ chỉ thời lượng, thời lượng ít hay nhiều của hành vi, động tác cũng thể hiện được động lượng là lớn hay nhỏ, cách xác định “lượng” này trở thành sự tính lượng có tính chủ quan. Việc tính lượng chủ quan của thời gian chỉ một thời lượng có tính mơ hồ, chỉ lượng thời gian không cụ thể, không chính xác, thường mang sự phán đoán và sắc thái tình cảm chủ quan của người nói, cho rằng thời lượng này là lớn hay nhỏ, từ đó hình thành thời lượng ngắn chủ quan và thời lượng dài chủ quan.

Bổ ngữ thời lượng ngắn chỉ thành phần đứng sau động từ, biểu thị hành vi động tác tiến hành liên tục trong thời gian ngắn. Các từ chỉ thời gian trong tiếng Hán như 刹那间 (thoát chốc), 瞬间 (nháy mắt), 片刻 (chốc lát)... thường biểu thị thời gian ngắn, thời lượng ít; 长久 (lâu dài), 永久 (vĩnh viễn), 一辈子 (cả đời, suốt đời)... biểu thị thời gian dài, thời lượng nhiều. Do vậy, 刹那间, 瞬间, 片刻 thường đứng sau động từ biểu thị thời gian hành vi, động tác duy trì ngắn, 长久, 永久, 一辈子 thường đứng sau động từ biểu thị hành vi, động tác duy trì dài. Nhưng thời gian ngắn hay dài, thời lượng nhiều hay ít chỉ là khái niệm trừu tượng, có lúc, sự phân biệt thời lượng ít hay nhiều còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó có sự khác nhau về ngữ cảnh, kinh nghiệm cuộc sống của mỗi người, nên thông thường 一辈子 biểu thị thời lượng lớn khách quan, đồng nghĩa với từ 一生 (suốt đời, trọn đời), biểu thị khoảng thời gian từ lúc sinh ra đến lúc mất đi của người hoặc vật, khoảng thời gian này thông thường sẽ rất dài, biểu thị thời lượng lớn. Nhưng có lúc, 辈子 lại biểu thị thời lượng ít. Ví dụ có thể nói 几辈子 (mấy đời) (我有足够的钱够一个人过几辈子), 十辈子 (mười đời) (活十辈子也修炼不出那样的福气). Từ 辈子 trong các bổ ngữ thời lượng 几辈子, 十辈子 không phải biểu thị cả quá trình từ khi sinh ra đến khi mất đi của người hoặc vật, mà biểu thị thời lượng nhỏ, ngoài số từ 一 còn có thể kết hợp

với nhiều số từ khác. Các số từ này đều là không phải là số thực, chỉ được sử dụng để nhấn mạnh thời gian diễn ra rất dài. Do vậy, để phán đoán thời lượng ngắn hay dài phải căn cứ theo các ngữ cảnh cụ thể, có lúc, cùng một thời lượng, nhưng đối với các động từ chỉ động tác khác nhau sẽ thể hiện những ý nghĩa lớn nhỏ khác nhau. Ví dụ, cùng thời lượng là 五分钟, nhưng trong các trường hợp thông thường, thời gian được biểu thị trong câu 看书看了五分钟 (đọc sách 5 phút) không xác định được là ngắn hay dài, nhưng thời gian trong cụm 睡五分钟 (ngủ 5 phút) là ngắn, thời gian trong câu 他盯着我五分钟 (Anh ấy nhìn chăm chăm tôi trong 5 phút) lại là dài. Như vậy, yếu tố ngữ cảnh có ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định thời lượng dài hay ngắn của sự vật, sự việc.

Ngoài ra, việc xác định bổ ngữ thời lượng ngắn có thể thông qua hai hoặc trên hai cụm từ chỉ thời lượng để so sánh. Ví dụ, lượng thời gian 一天 ít hơn lượng thời gian 两天, lượng thời gian 一年 ít hơn 两年, do vậy, lượng của động tác 休息一天 sẽ nhỏ hơn lượng của động tác 休息两天; lượng của động tác 学习一年 sẽ nhỏ hơn lượng của động tác 学习两年. Căn cứ để xác định thời lượng ngắn ở chỗ sử dụng cùng động từ và số từ như nhau, thời gian khác nhau sẽ dẫn đến thời lượng ngắn hay dài khác nhau, ví dụ, thời lượng của 一个星期 nhỏ hơn thời lượng của 一个月; thời lượng của 一天 nhỏ hơn thời lượng của 一年. Do vậy, lượng động tác của 玩一个星期 sẽ nhỏ hơn lượng động tác của 玩一个月, lượng thời gian của 等一天 sẽ nhỏ hơn lượng thời gian của 等一年. Sự xác định thời lượng ngắn này đều mang tính cụ thể, chính xác, có lúc, bổ ngữ thời lượng ngắn cũng được biểu thị bởi các động lượng từ biểu thị mức độ nhỏ như 一下, 一会儿, ví dụ 走一下, 玩一会儿 biểu thị thời gian các động tác 走, 玩 được tiến hành và tiếp diễn trong thời gian rất ngắn. Điều này có thể biểu thị thời lượng ngắn khách quan, nhưng cũng có thể là người nói phán đoán và đánh giá thời lượng ngắn theo nhìn nhận chủ quan của bản

thân, hoặc có lúc có ý giảm thiểu thời lượng, khiến người nghe dễ dàng tiếp nhận yêu cầu của mình, ngữ khí khi trò chuyện cũng nhẹ nhàng, dễ chịu hơn.

### **3. Cách biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn của từ ngữ 一下, 一会儿 trong tiếng Hán hiện đại**

吕叔湘 (1942) đã đề cập đến mối quan hệ giữa thời lượng và động lượng của hành vi, động tác. Ông cho rằng, số lần phát sinh của động tác, một mặt có quan hệ với khái niệm về “lượng”, một mặt cũng có quan hệ với khái niệm về “thời”. Ông nhấn mạnh, số lần phát sinh của hành vi, động tác có mối quan hệ mật thiết với “lượng” và “thời”, giữa chúng có sự ảnh hưởng qua lại với nhau [7]. Thời lượng mà hành vi, động tác tiến hành và duy trì trong thời gian bao lâu vốn dĩ tồn tại khách quan, chúng ta có thể căn cứ vào hai hoặc trên hai cụm từ chỉ thời lượng số học để so sánh, từ sự phân biệt mức độ lớn nhỏ này có thể tìm ra thời lượng lớn và thời lượng nhỏ, đây có thể xem là thời lượng khách quan. Có lúc, căn cứ theo cách nhìn và đánh giá chủ quan của người nói khi cho rằng thời lượng này là lớn hoặc nhỏ, bỏ ngữ thời lượng ít chỉ thời gian mà hành vi động tác kéo dài là ngắn, hoặc không rõ ràng thời lượng nhỏ đến mức độ nào, sau động từ có thể dùng các động lượng từ biểu thị lượng ít một cách mơ hồ như 一下, 一会儿.

#### **3.1. Động lượng từ 一下**

一下 là động lượng từ chuyên dụng, thường đứng sau động từ biểu thị động lượng nhỏ, số lần ít, thời lượng ngắn. Khả năng kết hợp của 一下 với động từ là rất lớn, đa số các động từ chỉ động tác đều có thể kết hợp với 一下. Ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ 一下 tương đối phức tạp. Ngoài việc đảm nhận biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn ra, 一下 còn biểu thị ý cầu khiến, ý thử nghiệm, biểu thị một nguyên tắc lịch sự... những ý nghĩa này biểu thị 一下 có lúc có thể thay thế cho các từ ngữ biểu thị động lượng nhỏ,

thời lượng ngắn; có lúc không thể thay thế hoặc nếu thay thế được thì ý nghĩa cũng sẽ thay đổi.

Trong Hán ngữ hiện đại có hai từ 一下, tạm gọi là 一下1 và 一下2. Đối với 一下1, từ 下 có ý nghĩa tương đương với 次, còn 一 là con số thực, trong trường hợp này có thể thay thế bằng các số từ khác; ngược lại, 一下2 là từ ngữ chỉ động lượng cố định, số từ chỉ hạn chế là 一, không thể thay thế bằng số từ khác. 吕叔湘 (2000) đã đề cập cụ thể đến hai cách sử dụng của 一下 như sau:

Thứ nhất, hình thức “động từ + số từ + 下”, ví dụ 钟敲了三下. Trong câu này 下 đồng nghĩa với 次, có thể viết thành 一下1, biểu thị số lần tiến hành của hành vi động tác, số từ không nhất thiết là 一; ví dụ có thể nói 一下, 两下, 三下..., tương đương với 一次, 两次, 三次...

Thứ hai, “động từ + 一下” biểu thị ý nghĩa “lượng ít” của hành vi, động tác diễn ra một lần trong thời gian ngắn, có thể viết thành 一下2. Cách biểu thị này còn mang ý nghĩa nhẹ nhàng, thoải mái. Ở đây, 一下 là ngữ cố định, 一 không thể thay thế bằng các số từ khác, nên không thể nói 两下, 三下... [6], ví dụ: Động lượng từ 一下 đứng sau các động từ 笑, 了解, 问 làm bỏ ngữ, tạo thành các cụm từ 笑了一下, 了解一下, 问你一下 biểu thị số lần hành vi động tác phát sinh ít, thời gian ngắn. Sau động lượng từ 一下 có thể có hoặc không có tân ngữ đều được, nếu sau động từ không có tân ngữ, 一下 trực tiếp đứng sau động từ, nếu sau động từ có mang tân ngữ, 一下 đều có thể đứng trước hoặc sau tân ngữ, điều này có quan hệ mật thiết với tính chất của danh từ làm tân ngữ. Khi tân ngữ là danh từ, 一下 đứng trước hoặc sau danh từ đều được, ví dụ 了解一下这件事 có thể đổi thành 了解这件事一下. Khi tân ngữ là đại từ, 一下 thường đứng sau tân ngữ, ví dụ, 问你一下 thường rất ít khi được đổi thành 问一下你.

Thông qua việc so sánh các đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa của 一下, bài viết tập trung nghiên cứu hình thức biểu thị lượng ít của 一下

2, các phân tích phía dưới được lược viết thành 一下.

Động lượng từ 一下 biểu thị động lượng ít, thời lượng ngắn, nhưng không phải tất cả các động từ đều có thể kết hợp với 一下. 胡孝斌 (1997) cho rằng, các động từ kết hợp với 一下 cũng chịu một sự hạn chế nhất định, ví dụ: (1) Động từ chỉ động tác không mang ý nghĩa tiếp diễn, như 开始, 开幕, 毕业, 完成, 结束, 实现, 降落... thường không thể kết hợp với 一下. (2) Về sắc thái ngữ nghĩa, những động từ mang nghĩa xấu hoặc nghĩa tiêu cực, như 恐吓, 嫉妒, 埋怨, 争吵, 忽视... thường không thể kết hợp với 一下. (3) Xét từ mối quan hệ giữa người thực hiện động tác và động tác, động tác có tính tự chủ (động tác mà người thực hiện có thể khống chế được) đa số đều có thể thêm 一下, như 看, 读, 调整, 休息, 处理... (4) Những động từ biểu thị động tác không thể lặp lại thì không thể kết hợp với 一下, do những hành vi, động tác này không thể lặp lại nên không thể tính được “lượng”, như 停止, 牺牲, 知道, 飘扬, 建立... (5) Những động từ biểu thị hoạt động tâm lí thì không thể kết hợp với 一下, như 爱, 恨, 喜欢, 希望, 讨厌 [1] ... Như vậy, chỉ những động từ chỉ động tác có thể tiếp diễn, những động từ biểu thị nghĩa tốt, tích cực, những động từ biểu thị sự tự chủ và có thể lặp lại mới có thể kết hợp với động lượng từ 一下. Điều này cho thấy, những động từ có thể kết hợp với 一下 đa số đều là động từ chỉ động tác, chỉ hành vi, động tác có giới hạn, có thể tiếp diễn và có thể thay đổi biến hóa, chỉ những động từ này mới có khả năng thể hiện sự tăng lên hoặc giảm đi của mức độ và sự thay đổi của “lượng”.

李宇明 (2000) cho rằng, lượng của động tác là những phạm trù lượng biểu thị để đo lường cường độ, phạm vi đề cập, biên độ hoạt động, số lần lặp lại và thời gian tiến hành duy trì của hành vi động tác [3]. Khái niệm “lượng động tác” mà 李宇明 đề cập không chỉ bao hàm “động lượng” mà còn bao hàm khái niệm “thời lượng” có liên

quan đến động tác. Sự duy trì của động tác phải được thực hiện trên một trục thời gian nhất định, động lượng lớn sẽ chiếm thời gian nhiều, động lượng nhỏ sẽ chiếm thời gian ít. Do vậy, khi chúng ta nhắc đến động lượng, thông thường sẽ bao hàm phạm trù thời lượng trong đó, thể hiện sự đồng thời biểu thị lượng của động tác và lượng của thời gian. Động lượng từ chuyên dụng 一下 cũng không ngoại lệ, từ này biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn, số lần ít. Có lúc, 一下 thể hiện động lượng nhỏ, có lúc thể hiện đồng thời động lượng nhỏ và thời lượng ngắn. Ý nghĩa biểu thị động lượng nhỏ và thời lượng ngắn của cụm “động từ + 一下” có thể được phân tích như sau:

Thứ nhất, 一下 kết hợp với động từ chỉ động tác không có tính kéo dài, nhấn mạnh số lần hành vi, động tác tiến hành lặp lại là ít, số lần diễn ra là một hoặc nhiều hơn một chút. Ví dụ: 点了一下头, 眨了一下眼睛, 敲一下门, 拍一下大腿; 点, 眨, 敲, 拍 đều là các động từ biểu thị động tác có tính tiếp diễn, nhưng các động tác mà chúng biểu thị thường không thể kéo dài liên tục, thời gian động tác kéo dài sẽ không ngắn, lượng của động tác sẽ không nhiều, chúng ta cũng có thể đếm chính xác số lần hành vi, động tác phát sinh và lặp lại là bao nhiêu. Thông thường, những động tác này ngoài những trường hợp đặc biệt ra, chúng ta thường không nói 点了很长时间的头, 眨了很长时间的眼睛... Do vậy, 点了一下头, 眨了一下眼睛, 敲一下门, 拍一下大腿 chỉ số lần động tác phát sinh ít, cường độ nhẹ, thời gian ngắn.

Thứ hai, 一下 kết hợp với động từ biểu thị động tác có thể kéo dài, biểu thị số lần lặp lại của hành vi, động tác là ít, nhấn mạnh động tác phát sinh một lần hoặc nhiều hơn một chút, ví dụ: 只要去问一下就会明白的, 您能过来一下吗, 有的笔稍修一下就可使用, 他用手背擦了一下额头的汗水, 他看了一下手表, trong đó, 问一下 chỉ thời gian động tác phát sinh ngắn, lượng của động tác nhỏ, ý nghĩa tương đồng với 问一

次. Quá trình từ 问 đến 明白 cần một khoảng thời gian có thể là ngắn, cũng có thể là dài, do vậy, thời gian động tác 问 phát sinh và kéo dài có thể là vài giây, hoặc vài phút, thậm chí là vài tiếng đồng hồ vẫn không thể xác định được. Trong ví dụ 过来一下 thể hiện người nói mong muốn người nghe đến để giúp đỡ hoặc thực hiện theo một yêu cầu. Yêu cầu về thời gian của động tác 过来 của người nói đối với người nghe có thể là ngắn, cũng có thể là không ngắn, hoặc cũng có thể người nói vì muốn giảm nhẹ “lượng” của động tác 过来 và thời gian thực hiện nên đã dùng hình thức “động từ + 一下” để diễn đạt, mong muốn nhanh chóng nhận được sự đồng ý của đối phương. 一下 vừa biểu thị thời lượng ngắn vừa biểu thị động lượng nhỏ, trong ví dụ 稍修一下就可使用, lượng mà động tác 修 bỏ ra và thời lượng để duy trì động tác là ít thì đã có thể đạt đến kết quả như mong muốn. Ví dụ 擦了一下额头的汗水, giữa động từ và 一下 thêm trợ từ động thái 了, biểu thị sự việc đã xảy ra, tức chỉ sự việc đã phát sinh và hoàn thành trong quá khứ, chỉ động tác 擦 tiến hành rất nhanh, “lượng” của động tác rất ít. 看了一下手表 chỉ động tác 看 phát sinh và hoàn thành trong thời gian rất ngắn, cường độ động tác nhẹ, động tác 看 có thể chỉ phát sinh một lần, miêu tả động lượng nhỏ, thời lượng ngắn của sự vật thực tế, đây là các lượng nhỏ khách quan. Tuy nhiên, thời gian diễn ra động tác có thể không ngắn, nhưng theo sự đánh giá và phán đoán chủ quan của người nói khi cho rằng lượng thời gian là ngắn, hoặc vì muốn đạt được một mục đích nào đó, người nói cố tình giảm thiểu “lượng” của thời gian và động tác.

Thứ ba, 一下 kết hợp với động từ chỉ động tác có thể kéo dài, biểu thị số lần phát sinh và lặp lại của hành vi, động tác là ít, lượng của động tác nhỏ, thời lượng ngắn, ví dụ: 我得在家看一下书, 作一下作业; 请他等一下; 我考虑了一下; 我工作了一整天, 现在该休息一下了. Trong các ví dụ trên, các động tác 看书, 作作业 thường cần sức lực lớn, thời gian kéo dài, nhưng người

nói vì muốn giảm thiểu lượng động tác nên đã sử dụng động lượng từ 一下, cách dùng này còn thể hiện sự nhẹ nhàng, uyển chuyển trong giao tiếp. Các ví dụ 等一下, 考虑一下, 休息一下 biểu thị sự việc chưa diễn ra, 一下 trong các cụm từ 等一下, 考虑一下, 休息一下 biểu thị thời gian duy trì động tác 等, 考虑, 休息 là ngắn. Trong các trường hợp này, cường độ động tác có thể là rất nhỏ, thời gian duy trì rất ngắn, là khách quan, cũng có thể là lượng động tác không nhỏ, lượng thời gian không ngắn, nhưng thông qua sự đánh giá và phán đoán của người nói khi cho rằng lượng động tác này là nhỏ, thời lượng để duy trì động tác là ngắn. Có lúc, người nói vì muốn đạt được mục đích của mình, cố ý giảm thiểu thời lượng và động lượng. Trong ví dụ 考虑一下, 一下 biểu thị tính chủ quan của người nói trong việc thể hiện thời lượng ngắn, thời gian 考虑 có thể ngắn (vài phút) hoặc dài (vài ngày, vài tuần...) nên đối với động tác 考虑 thì thời lượng này không nhỏ, nhưng người nói vì muốn đạt được nguyện vọng của mình, nên đã cố ý giảm thiểu lượng thời gian suy nghĩ xuống thành “một tí” (一下). Do vậy, động lượng nhỏ, thời lượng ngắn mà 一下 biểu thị có tính mơ hồ, mức độ nhỏ đến bao nhiêu, người nói không thể đo lường được, do đó sự ước lượng mang tính chủ quan lớn hơn tính khách quan.

Thứ tư, những năm gần đây, trong ngữ pháp Hán ngữ hiện đại đã xuất hiện một số tổ hợp mới, 一下 ngoài việc kết hợp với động từ, còn có thể kết hợp với các từ loại khác. Các tác giả 邵敬敏 và 马婧 (2009) cho rằng, 一下 có thể bổ nghĩa cho một số ít danh từ, tính từ, được gọi là các hình thức kết hợp mới [9]. Chúng tôi cho rằng, các hình thức kết hợp mới của 一下 cũng không nằm ngoài ý nghĩa biểu thị “lượng ít” của nó. Ví dụ:

(1) 什么时候我们QQ一下啊。(微博)

(2) 关于这个问题, 我们下次再会议一下。

(3) 她平时很强势, 但偶尔也会小女人一下。

(4) 嘿嘿嘿。漂亮一下也不行！（苦苓《苦苓作品集》）

Trong ví dụ (1), 一下 bỏ nghĩa cho các danh từ chỉ phương tiện, QQ一下 mang ý nghĩa là “dùng QQ để trò chuyện một tí”. Ở ví dụ (2), 一下 bỏ nghĩa cho danh từ biểu thị động thái, 会议一下 mang ý nghĩa là “tiến hành một lần hội nghị”. Ở ví dụ (3), 一下 bỏ nghĩa cho danh từ, 小女人一下 không biểu thị ý nghĩa lí tính của danh từ 小女人, nhưng có ý nghĩa liên tưởng sâu sắc, người nói hi vọng đối phương càng nhu mì thực nữ, hiền hòa dịu dàng hơn nữa. Ở ví dụ (4), 一下 bỏ nghĩa cho tính từ có thể thay đổi hình trạng, 漂亮一下 mang ý nghĩa “làm cho bản thân đẹp hơn”. Mặc dù các từ loại ở đây là danh từ, tính từ, nhưng về bản chất thì chúng vẫn mang ý nghĩa của động từ, biểu thị ý nghĩa động lượng nhỏ, thời lượng ngắn.

### 3.2. Động lượng từ 一会儿

Động lượng từ trong tiếng Hán hiện đại có thể được chia thành động lượng từ chuyên dụng và động lượng từ vay mượn. Động lượng từ chuyên dụng biểu thị số lần hành vi, động tác tiến hành; động lượng từ vay mượn thường bao gồm các từ ngữ được vay mượn từ danh từ, động từ, hoặc một số hậu tố của động từ ly hợp. 一会儿 được xem là động lượng từ được vay mượn từ thành phần danh từ chỉ thời gian. Thời gian có quan hệ mật thiết với lượng của động tác, 邵敬敏 (2000) cho rằng, lượng từ biểu thị thời gian là những từ biểu thị tính kéo dài liên tục của động tác hoặc trạng thái, bất kì động tác nào được tiến hành hoặc sau khi hoàn thành có thay đổi trạng thái, đều phải có quan hệ mật thiết với thời gian. Do vậy, động tác hoặc trạng thái đều không thể tách rời thuộc tính cơ bản của thời gian [8]. Động lượng từ biểu thị thời gian 一会儿 (được gọi là thời lượng từ) cũng là đặc trưng quan trọng chỉ lượng của động tác, nói rõ hành vi động tác tiến hành trong thời gian rất ngắn, tạo thành động lượng nhỏ.

Lượng thời gian của 一会儿 có quan hệ mật thiết với lượng của động tác, do mối quan hệ mật thiết giữa động tác và thời gian, nên 一会儿 được dùng để biểu thị lượng thời gian ngắn mà động tác tiến hành và duy trì, hành vi động tác được phát sinh và kết thúc trong khoảng thời gian ngắn. Trong Hán ngữ hiện đại, 一会儿 chủ yếu có vai trò làm trạng ngữ và bổ ngữ. 一会儿 làm trạng ngữ có thể kí hiệu là 一会儿 1. 一会儿 làm bổ ngữ có thể kí hiệu là 一会儿 2. Khi làm trạng ngữ, 一会儿 1. biểu thị hành vi động tác sau một khoảng thời gian ngắn sẽ được tiến hành. Khi làm bổ ngữ, 一会儿 2. biểu thị hành vi động tác tiếp diễn trong một khoảng thời gian ngắn. Ví dụ:

(5a) 一会儿我休息。

(5b) 我一会儿休息。

(5c) 我休息一会儿。

Trong các ví dụ trên, từ 一会儿 khi xét về các phương diện ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng đều tồn tại không ít sự khác biệt. Trong ví dụ (5a) và (5b), 一会儿 1 là từ chỉ thời gian, đứng đầu câu và trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị thời điểm, nói rõ động tác 休息 sau một thời gian ngắn nữa sẽ diễn ra, câu (5a) có từ 一会儿 đứng đầu câu càng nhấn mạnh về thời điểm động tác phát sinh là “một lát nữa”. Trong ví dụ (5c), 一会儿 là động lượng từ vay mượn, biểu thị thời gian, đứng sau động từ làm bổ ngữ, biểu thị lượng thời gian, nói rõ động tác 休息 diễn ra liên tục không ngừng trong khoảng thời gian ngắn 一会儿 (một lát). Do vậy, 一会儿 1 là từ chỉ thời gian, biểu thị thời điểm, làm trạng ngữ trong câu. 一会儿 2 là thời lượng từ được vay mượn làm động lượng từ, biểu thị thời đoạn, làm bổ ngữ trong câu, khi làm bổ ngữ, số từ 一 có thể được tỉnh lược. Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi chú trọng đề cập động lượng từ chuyên biểu thị thời lượng 一会儿 2 dưới đây được viết tắt là 一会儿.

Thời lượng và động lượng có mối quan hệ mật thiết. 邵敬敏 (2000) cho rằng, lượng từ chỉ



thời gian biểu thị sự kéo dài liên tục của động tác hoặc trạng thái, bất kì động tác tiến hành hoặc động tác sau khi hoàn thành đều có thể thay đổi trạng thái, và có mối quan hệ mật thiết với thời gian, đây cũng là lí do mà động tác hoặc trạng thái không thể tách rời khái niệm thời gian. 邵敬敏 còn đưa “lượng từ tính số lượng” (次, 回) và “lượng từ tính thời gian” (年, 月, 日, 季, 周, 会 儿...) hợp thành “lượng từ thông dụng” [8]. 一会儿 vốn là từ chỉ thời gian, được vay mượn thành động lượng từ biểu thị thời gian, do vậy, ngữ nghĩa của nó ngoài việc biểu thị thời lượng ngắn, còn biểu thị động lượng nhỏ, có lúc còn kết hợp biểu thị động lượng nhỏ và thời lượng ngắn. Ví dụ:

(6) 我们家的规矩, 吃过晚饭后, 大家总 要在大客厅坐一会儿, 聊会儿天, 看会儿新 闻联播。(1994年《作家文摘》)

(7) 二人骑了一会儿马, 便来到护庄沟畔 的桃柳下休息。(李文澄《努尔哈赤》)

Từ phương diện ngữ nghĩa, ở ví dụ (6), 坐一 会儿, 聊会儿, 看会儿 miêu tả một thói quen trong cuộc sống, biểu thị động tác 坐, 聊, 看 tiến hành trong một thời gian ngắn. Ở ví dụ (7), động từ 骑马 biểu thị sự việc đã xảy ra, nói rõ hành vi động tác phát sinh và hoàn thành trong khoảng thời gian ngắn. Thông thường, để thực hiện các động tác 骑马 cần một lượng thời gian không ít, nhưng theo sự phán đoán và đánh giá của người nói thì cảm thấy lượng động tác này nhỏ, thời lượng ngắn, hoặc cố tình giảm thiểu động lượng và thời lượng của động tác.

Thời gian tiến hành của động tác có lúc ngắn lúc dài, lượng thời gian này có một sự tồn tại khách quan, gọi là thời lượng khách quan. Nhưng “lượng” này chỉ có tính tương đối, không có tính tuyệt đối, các chủ thể khác nhau sẽ có những cảm nhận khác nhau về mức độ thời gian ngắn dài, hơn nữa trong các tình huống khác nhau cũng có thể xác định thời gian ngắn dài không giống nhau, đây gọi là thời lượng chủ quan. Từ ngữ chỉ thời gian biểu thị thời lượng 一

会儿 thường được dùng để biểu thị hành vi động tác phát sinh trong khoảng thời gian ngắn, 一会儿 biểu thị thời lượng của hành vi động tác là ngắn, nhưng thời lượng này ngắn đến mức nào, người nói cũng không nắm rõ, lượng thời gian này sẽ được thu nhỏ và thay đổi theo mong muốn chủ quan của người nói. Ví dụ:

(8) 小姐, 请等一会儿, 我就把那个篮子 拿下来。(《读者》合订本)

(9) 女儿急忙把玩具藏了起来, 试图做出 一个笑脸, 然后故作镇静地说: “我做了一 个小时的功课, 刚刚才坐下来休息一会儿。” (《说服孩子的对话: 这样说孩子最能接受》)

Trong ví dụ (8), 等一会儿 là người nói muốn thỉnh cầu cô gái (小姐) chờ đợi trong thời gian ngắn, bản thân mình muốn lấy cái rổ xuống (把 那个篮子拿下来). Theo nguyên tắc lịch sự, người nói thường sẽ cố gắng không để đối phương chờ đợi lâu, đây được xem là thời lượng nhỏ có tính khách quan. Cũng có thể thời gian mà cô gái (小姐) chờ đợi là rất ngắn, nhưng cũng có thể thời gian 一会儿 mà người nói đề cập là không ngắn, nhưng vì muốn giảm thiểu thời gian đối phương phải chờ đợi, lại dễ dàng làm cho yêu cầu của mình được tiếp nhận, nên người nói đã sử dụng từ ngữ 一会儿 biểu thị thời lượng ít. Ở ví dụ (9), cô con gái (女儿) vì muốn chơi đồ chơi, nên đã nói với bố mẹ rằng mình đã làm xong bài tập trong vòng một giờ, bây giờ thì muốn ngồi xuống nghỉ ngơi, cô bé đã sử dụng từ chỉ thời gian 一会儿 để giảm thiểu lượng thời gian mà bản thân muốn nghỉ ngơi là ngắn, ít, hi vọng bố mẹ sẽ tiếp nhận yêu cầu của mình. Thật ra, thời lượng 一会儿 mà động tác duy trì tiếp diễn ngắn và ít đến mức độ nào, người nói cũng không xác định rõ, lúc này, tính chủ quan của thời lượng ngắn lớn hơn tính khách quan của thời lượng ngắn.

Ngoài ra, 一会儿 đứng sau động từ làm bỏ ngữ còn có thể kết hợp với phó từ phủ định 不, 没, tổ hợp thành các cụm từ 不一会儿, 没一

儿, biểu thị thời lượng ngắn chủ quan. Lúc này, các cụm từ biểu thị thời lượng ngắn, chứ không biểu thị động lượng nhỏ. Ví dụ:

(10a) 他考虑了一会儿就回答问题了。

(10b) 他考虑了不一会儿就回答问题了。

(10c) 他考虑了没一会儿就回答问题了。

(10d) 他考虑了好一会儿才回答问题。

Ở ví dụ (10a), anh ấy (他) đã trải qua thời gian suy nghĩ rất ngắn để trả lời câu hỏi, 一会儿 không đề cập cụ thể thời gian ngắn bao nhiêu, chỉ biểu thị một lượng nhỏ rất mơ hồ. Ví dụ (10b-c) đã mượn các từ ngữ biểu thị việc giảm lượng chủ quan 不, 没 để nhấn mạnh thời gian 考虑 là rất ngắn, rất ít, mang sự phán đoán và đánh giá chủ quan của người nói. Do vậy, 张谊生 (2006) cho rằng, 没, 不 đều là các từ ngữ biểu thị lượng mang tính chủ quan. Từ tác dụng biểu thị, 不, 没 dùng để đánh giá việc giảm lượng của thời lượng, nhấn mạnh sự giảm thiểu về thời gian mà sự kiện diễn ra, cũng là một tình thái nhận thức [11].

#### 4. Kết luận

Động lượng từ 一下 và động lượng từ vay mượn bởi danh từ chỉ thời gian 一会儿 được xem là các từ ngữ biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn thông dụng trong Hán ngữ hiện đại. Các từ ngữ này thường đứng sau động từ, biểu thị thời gian tiến hành của hành vi, động tác là ngắn, lượng của động tác là nhỏ. Khi biểu thị động lượng nhỏ, thời lượng ngắn, 一下 và 一会儿 vừa biểu thị tính khách quan vừa biểu thị tính chủ quan, động lượng nhỏ, thời lượng ngắn khách quan thường biểu thị hành vi, động tác phát sinh và hoàn thành trong thời gian ngắn với

lượng của động tác nhỏ, không thể hiện sự đánh giá và phán đoán chủ quan của người nói. Có lúc, thời lượng tiến hành và lượng của động tác không nhỏ, nhưng người nói với mục đích giảm thiểu thời lượng và động lượng, làm cho người nghe cảm thấy động tác dễ dàng được thực hiện mà không cần tốn nhiều thời gian, còn mang lại cho người nghe cảm giác nhẹ nhàng, dễ chịu. Do động lượng nhỏ, thời lượng ngắn mà 一下 và 一会儿 biểu thị là mơ hồ, người nói không chắc chắn lượng nhỏ của động tác và thời lượng tiến hành động tác ngắn đến mức độ nào, do vậy động lượng nhỏ, thời lượng ngắn mang tính chủ quan lớn hơn tính khách quan.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] 胡孝斌.(1997).试论动词重叠“VV”式与动词“V一下”式的差异.汉语学习(2), 18-21.
- [2] 李善熙.(2003).汉语“主观量”的表达研究.中国社会科学院研究生院博士学位论文.
- [3] 李宇明.(2000).汉语量范畴研究.华中师范大学出版社.
- [4] 李宇明.(1996).论词语重叠的意义.世界汉语教学(1), 10-19.
- [5] 李宇明.(1998).动词重叠的若干句法问题.中国语文(2), 83-92.
- [6] 吕叔湘.(2000).现代汉语八百词.商务印书馆.
- [7] 吕叔湘.(2015).中国语法要略(1942年初版).商务印书馆.
- [8] 邵敬敏.(2000).汉语语法的立体研究.商务印书馆.
- [9] 邵敬敏、马婧.(2009).新兴组合“X一下”的泛化趋势及其修辞价值.修辞学习(2), 81-87.
- [10] 石毓智.(2001).肯定和否定的对称与不对称.北京语言文化大学出版社.
- [11] 张谊生.(2006).试论主观量标记“没”、“不”、“好”.中国语文(2), 127-134.